

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh;

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh;

Căn cứ Quyết định số 3940/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8510/TTr-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 24/10/2024 và Tờ trình bổ sung số 8703/TTrBS-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 31/10/2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 (được điều chỉnh tại các Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 và số 3940/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND Thành phố) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh:

- Điều chỉnh nội dung các dự án đã được xác định tại Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 (được điều chỉnh tại các Quyết định số

2078/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 và số 3940/QĐ-UBND ngày 30/7/2024) của UBND Thành phố là: 01 dự án.

- Bổ sung danh mục 08 dự án với diện tích: 11,083 ha.

(Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>14.129,26</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.296,28</b>	51,64
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.807,66	34,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.675,85	33,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.955,22	13,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	157,31	1,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8,30	0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,30	0,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,20	2,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,59	0,44
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.732,05</b>	47,65
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,87	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	5,71	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	305,59	2,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,06	0,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	159,24	1,13
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	97,88	0,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.233,84	15,81
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.256,07	8,89
-	Đất thủy lợi	DTL	571,03	4,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,74	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,19	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,71	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,83	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,76	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,61	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,36	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,90	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,52	0,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,38	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,66	0,05
-	Đất chợ	DCH	31,08	0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.342,04	16,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	620,78	4,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,80	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,90	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	22,03	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,94	3,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	189,19	1,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,93</b>	<b>0,71</b>

### 3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>937,73</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	588,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	584,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>50,82</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,60
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,07
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	14,88
-	Đất thủy lợi	DTL	19,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,52
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,91
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,40
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,76
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,18

#### 4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1146,07</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	669,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	669,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	440,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	2,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,25
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>45,89</b>

5. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm d khoản 1 Điều 1 Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND Thành phố thành: 199 dự án với tổng diện tích 1791,823 ha.

6. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 2078/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 và số 3940/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP; TNMT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**